

SỞ Y TẾ
TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN DA LIỄU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ VẬT TƯ TIÊU HAO - HÓA CHẤT NĂM 2023-2024

(Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-BVDL ngày 19/01/2023 và Quyết định số 462/QĐ-BVDL ngày 14/06/2023, 522/QĐ-BVDL ngày 05/7/2023, 939/QĐ-BVDL ngày 09/10/2023 của Bệnh viện Da Liễu)

ĐVT: Đồng

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
1	1.5ml MicroTube	Cái	620
2	AccuElis Fasciola spp. Detection Kit	Test	55,545
3	AccuElis Gnathostoma spinigerum Detection Kit	Test	55,545
4	AESKULISA SS-A	Test	60,000
5	AESKULISA SS-B	Test	60,000
6	ALBUMIN	Hộp	1,900,500
7	ALFASEPT CLEANSER 2	Chai	63,000
8	ALT	Hộp	3,587,850
9	ANA Screening IgG	Test	55,094
10	ANAEROTest 23	Hộp	5,985,210
11	ANIOS'CLEAN EXCEL D (5L)	Can	1,450,000
12	ANIOSYME SYNERGY 5 (5L)	Can	1,930,000
13	ANTI-D (RH1) TOTEM	Lọ	195,000
14	APM Handrub	Chai	50,000
15	APTT acid ellagic	Hộp	4,700,000
16	Architect Anti HBS Controls	Hộp	2,088,450

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
17	ARCHITECT Anti-HBe Calibrator	Hộp	2,407,860
18	ARCHITECT Anti-HBe Controls	Hộp	2,088,450
19	ARCHITECT Anti-HBe Reagent Kit	Hộp	5,891,970
20	ARCHITECT Anti-HBs Calibrators	Hộp	2,407,860
21	Architect Anti-HBs Reagent Kit	Hộp	4,388,265
22	ARCHITECT Anti-HCV Calibrator	Hộp	2,407,860
23	ARCHITECT Anti-HCV Controls	Hộp	2,088,450
24	ARCHITECT Anti-HCV Reagent Kit	Hộp	11,264,715
25	Architect B-R-A-H-M-S PCT Calibrators	Hộp	4,422,600
26	Architect B-R-A-H-M-S PCT Controls	Hộp	2,948,400
27	Architect B-R-A-H-M-S PCT Reagent Kit (1x100)	Hộp	18,908,400
28	Architect Concentrated Wash Buffer	Thùng	1,181,510
29	Architect Cortisol Calibrators	Hộp	2,407,860
30	Architect HBsAg Qualitative II Calibrators	Hộp	2,407,860
31	Architect HBsAg Qualitative II Controls	Hộp	2,088,450
32	Architect HBsAg Qualitative II Reagent Kit	Hộp	4,262,895
33	Architect Pre-Trigger Solution	Thùng	3,333,225
34	Architect Probe Conditioning Solution	Hộp	6,014,820
35	Architect Reaction Vessels	Thùng	5,148,000
36	Architect Replacement Caps	Hộp	1,184,040
37	Architect Sample Cups	Hộp	577,610

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
38	Architect Septum	Thùng	4,645,190
39	Architect Trigger Solution	Thùng	1,329,900
40	AST	Hộp	3,576,300
41	Bảng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước	cuộn	123,900
42	Bi-Level Quality Control Kit	Hộp	1,680,000
43	Bộ dây truyền dịch ECO sử dụng một lần kim cánh bướm	Cái	4,050
44	Bộ định danh IVD NK-RNIS	Test	90,825
45	Bộ kit xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test	Kít	380,000
46	Bộ nhuộm Gram (4x100ml)	Bộ	241,500
47	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml	Cái	919
48	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml	Cái	619
49	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 3ml	Cái	619
50	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	Cái	628
51	Bông tăm cotton ECO	Miếng	140
52	Calibration Serum Level 3 (CAL 3) (Calib Sinh hóa mức 3)	Hộp	7,822,000
53	CANDIDA-Screen	Hộp	5,985,210
54	CANDIDAtest 21	Hộp	13,258,770
55	Cellclean Auto (CCA-500A)	Hộp	3,197,250
56	Cellpack DCL (DCL-300A)	Thùng	2,950,500
57	Chất gắn tiêu bản Mounting Medium	Hộp	4,325,172
58	Chất làm lạnh Cryogen Coolant Canisters của máy điều trị da Thermage TC-1-4	Bình	1,230,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
59	Chất làm lạnh DCD cryogen, hiệu Candela, dùng cho máy điều trị da Vbeam	Thùng	119,490,000
60	Chất xử lý tế bào Clear-Rite 3	Thùng	7,022,400
61	Chỉ Carelon (Nylon) số 7/0, kim tam giác dài 13 mm, M05E13	Tép	42,000
62	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Sterilon (Nylon) 0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 30mm	Tép	12,968
63	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Sterilon (Nylon) 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm	Tép	11,235
64	Chỉ phẫu thuật Sterilon 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 20mm	Tép	11,235
65	Chỉ phẫu thuật Sterilon 4/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 18mm	Tép	11,800
66	Chỉ phẫu thuật Sterilon 5/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 16mm	Tép	15,792
67	Chỉ phẫu thuật Sterilon 6/0 dài 45cm, kim tam giác 3/8C 12mm	Tép	26,828
68	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 2/0	Sợi	65,100
69	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 3/0	Sợi	71,400
70	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 4/0	Sợi	73,500
71	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 5/0	Sợi	73,710
72	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 6/0	Sợi	74,550
73	Chỉ thị kiểm soát gói hơi nước C-S-P-5-SV1	Test	2,500
74	CHLAMY-CHECK-1	Test	47,200
75	CHOLESTEROL	Hộp	5,376,000
76	Cleaning Solution	Can	604,800
77	Cồn 96 độ	Lít	34,100
78	Control Plasma Normal	Lọ	450,000
79	control plasma path	Lọ	450,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
80	CREATININE	Hộp	2,310,000
81	Curiosin 15g	Tuýp	148,000
82	Cysticercosis IgG (T.Solium)	Test	48,038
83	Daily Cleaning Solution Kit	Hộp	1,680,000
84	Đầu điều trị Ulthera DeepSEE Transducer	Cái	75,400,000
85	Đầu tip của máy làm săn chắc da Thermage (TTNS0.25NB1-450)	Chiếc	10,000,000
86	Đầu tip của máy làm săn chắc da Thermage (TTNS16.00E2-500)	Chiếc	18,000,000
87	Đầu tip của máy làm săn chắc da Thermage, (TTNS3.00E4-1200)	Chiếc	14,300,000
88	Đầu tip điều trị dùng theo máy Ultraskin Tightan. Kiểu: F3	Cái	75,900,000
89	Đầu tip điều trị dùng theo máy Ultraskin Tightan. Kiểu: F4.5	Cái	75,900,000
90	Đầu tip điều trị dùng theo máy Ultraskin Tightan. Kiểu: I1.5	Cái	75,900,000
91	Đè lưỡi gỗ tiết trùng Lạc Việt- (Loại gói 25 cái- Hộp/100 cái)	Cái	227
92	Determine™ HIV – 1/2	test	39,375
93	Đĩa giấy Bacitracin (A)	Đĩa	2,730
94	Đĩa giấy kháng sinh các loại	Đĩa	1,810
95	Đĩa giấy Optochin (P)	Đĩa	2,730
96	Điện cực tim	Gói	72,450
97	Dimax Chlor	Hộp	409,500
98	DIRECT BILIRUBIN	Hộp	7,677,600
99	Dụng cụ hút/lọc mẫu dạng đầu tips	Cái	1,050
100	Dung dịch Gel sử dụng chẩn đoán bằng máy	Chai	500,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
101	Dung dịch rửa tay sát khuẩn THA 2	Can	572,780
102	EasyLyte Cl- Electrode	Chiếc	5,799,150
103	EasyLyte K+ Electrode	Chiếc	5,799,150
104	Easylyte Na/K/Cl Solutions Pack	Hộp	5,449,500
105	EasyLyte Na+ Electrode	Chiếc	5,799,150
106	EN-COCCUStest	Hộp	1,839,810
107	ENTERO-Rapid 24	Hộp	7,826,175
108	ENTERO-Screen	Hộp	1,839,810
109	ENTEROtest 24 N	Hộp	5,985,210
110	EUROLINE ANA Profile et Mi-2, Ku, DFS70	Test	836,000
111	EUROLINE Atopy "Venezuela 1" (IgE)	Test	1,000,000
112	extendSURE HbA1c Liquid Controls	Hộp	9,390,150
113	Fasciola IgG	Test	50,000
114	Fibrinogen	Hộp	4,850,000
115	Fluorocell WDF	Hộp	40,143,500
116	Fluorocell WNR	Hộp	8,502,000
117	Formalin (10% Neutral Buffered)	Thùng	2,600,000
118	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 6 lớp không vô trùng	Miếng	399
119	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 6 lớp vô trùng	Miếng	433
120	Gạc vaselin Milovas	Miếng	1,197
121	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	Đôi	3,675

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
122	Găng tay cao su y tế chưa tiệt trùng có bột	Đôi	1,650
123	Găng tay cao su y tế có bột Sri Trang	Đôi	756
124	GeneProof Mycobacterium tuberculosis PCR Kit	Test	165,000
125	GGT	Hộp	5,089,350
126	Giấy đánh dấu điều trị trên da của máy Thermage	Miếng	200,000
127	Giấy đánh dấu điều trị trên da của máy Thermage (TK-16.00)	Miếng	500,000
128	Giấy thử (chỉ thị hóa học) 3M dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế 1,5cm x 20cm	miếng	2,565
129	GLUCOSE	Hộp	5,097,750
130	Gnathostoma IgG ELISA Kit	Test	54,966
131	Gram Control Slides	Hộp	11,955,195
132	Gram Reagent A Safranine	Chai	24,804,045
133	Gram Reagent B Iodine	Chai	10,790,955
134	Gram Reagent C Crystal	Chai	10,790,955
135	HbA1c	Hộp	31,612,350
136	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	Lọ	752,850
137	HDL-CHOLESTEROL	Hộp	19,430,250
138	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hộp	5,474,700
139	Hemolyzing Reagent	Hộp	4,809,000
140	Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus-Level 2 (Hum Asy Control 2) (Nội	Hộp	7,245,000
141	Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus-Level 3 (Hum Asy Control 3) (Nội	Hộp	7,245,000
142	Humasis HBsAg Card	Test	14,800

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
143	Humasis HIV 1/2 Card	Test	27,767
144	IgG anti dsDNA	Test	54,495
145	Khẩu trang y tế không tiết trùng	Cái	390
146	Khuôn đúc mẫu mô	Thùng	3,740,000
147	Kim luồn tĩnh mạch 16G, 18G, 20G, 22G, 24G	Cái	2,940
148	Kim tiêm MPV	Cái	275
149	Lame kính 7105	Cái	315
150	Lamelle 22*22	Cái	660
151	LDL-CHOLESTEROL	Hộp	33,890,850
152	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hộp	6,504,750
153	Liquinox	Chai	2,969,295
154	Lọ nhựa đựng mẫu PS tiết trùng 50ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Lọ	2,100
155	Lưỡi dao cắt vi phẫu A35	Hộp	3,399,000
156	Lưỡi dao mổ	Cái	861
157	Lysercell WDF (WDF - 210A)	Hộp	10,492,000
158	Lysercell WNR (WNR - 210A)	Hộp	3,588,750
159	MANNITOL SALT AGAR	Chai/500gar	800,000
160	MDL Petri Dish 9015	Đĩa	2,100
161	MDL Pipette Tips 1000ul	Cái	115
162	MDL Pipette Tips 200ul	Cái	82
163	MDL Rabbit Plasma	Ống	29,400

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
164	MDL Serum Tubes	Ổng	645
165	MIC Amikacin	Hộp	1,643,985
166	MIC Ampicillin	Hộp	2,046,660
167	MIC Ampicillin/ Sulbactam	Hộp	1,984,395
168	MIC Cefepime	Hộp	1,739,115
169	MIC Ceftazidime	Hộp	1,786,680
170	MIC Cefuroxime	Hộp	2,028,915
171	MIC Ciprofloxacin	Hộp	1,706,145
172	MIC Clindamycin	Hộp	2,369,430
173	MIC Colistin	Hộp	1,757,805
174	MIC Ertapenem	Hộp	1,626,135
175	MIC Gentamicin	Hộp	2,369,430
176	MIC Linezolid	Hộp	2,277,870
177	MIC Meropenem	Hộp	1,804,005
178	MIC Nitrofurantoin	Hộp	2,028,915
179	MIC Penicillin	Hộp	1,697,325
180	MIC Piperacillin/ Tazobactam	Hộp	1,784,370
181	MIC Teicoplanin	Hộp	1,955,100
182	MIC Tigecycline	Hộp	1,748,145
183	MIC Trimethoprim/ Sulfamethoxazole	Hộp	1,697,325
184	MIC Vancomycin	Hộp	2,242,275

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
185	Micro cuvettes mixer in bag	Hộp	2,992,500
186	MicroAmp™ Optical 96 Well Reaction Plate	Hộp	2,655,000
187	MicroAmp™ Optical Adhesive Film	Hộp	3,095,000
188	Miếng che mắt bằng nhựa màu đen	Cái	3,840,000
189	Miếng dẫn điện trở dùng cho máy làm săn chắc da Thermage	Miếng	200,000
190	Môi trường cấy máu BHI hai pha	Chai	44,940
191	MONOSYN VIOLET 4/0 (1,5) 70CM HR22(M)RCP	Tép	89,100
192	MONOSYN VIOLET 5/0 (1) 70CM HR17 (M).RCP	Tép	91,400
193	MONOSYN VIOLET 6/0 (0,7) 70CM HR13(M)DDP	Tép	135,000
194	MONOSYN VIOLET 6/0 (0,7) 70CM HR13(M)DDP	Tép	135,000
195	Multichem IA Plus	Hộp	2,464,455
196	NEFERMtest 24	Hộp	5,064,150
197	NEISSERIAtest	Hộp	2,302,020
198	Nón phẫu thuật tiết trùng	Cái	814
199	NOVOSYN VIOLET 0 (3,5) 90CM HR40S (M)DDP	Tép	78,000
200	Nozzle Clean Solution Concentrate	Hộp	5,197,395
201	OFtest	Hộp	5,985,210
202	Ống nghiệm lấy máu ESR Sodium Citrate 3.8% MPV	Ống	630
203	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp cao su	Ống	980
204	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin MPV	Ống	705
205	Onsite Syphilis Ab Rapid Test	Test	9,450

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
206	OPTILENE 4/0 (1,5) 90CM 2XHR22 CV RCP	Tép	116,800
207	OPTILENE 5/0 (1) 90CM 2XHR17 CV RCP	Tép	121,200
208	OPTILENE 7/0 (0,5) 75CM 2XDR10 CV2 RCP	Tép	141,200
209	Optitrol SeroNeg	Hộp	13,650,000
210	OXItest	Hộp	532,140
211	PANA RealTyper STD	Test	432,917
212	PANA RealTyper™ HPV	Test	434,792
213	PANAMAX™ Viral DNA/RNA Extraction	Test	97,712
214	PANAMAX™ Viral DNA/RNA Extraction	Test	97,712
215	PANAMAX™ Viral DNA/RNA Extraction	Test	97,712
216	Papanicolaou (PAP) Stain Kit	Bộ	2,220,000
217	PARAFFIN OIL STERILIZED	Hộp	1,012,515
218	Parafin Type 6/ Sáp Paraffin để cố định mẫu	Thùng	3,465,000
219	Phim X Quang AGFA DRYSTAR DT 5.000I B 10x12 inch (25x30 cm)	Hộp	2,240,000
220	Phim X Quang AGFA DRYSTAR DT 5.000I B 8x10 inch (20x25 cm)	Hộp	1,545,000
221	Phụ tùng dùng cho máy Vbeam Perfecta: dây fiber truyền tia laser	Dây	98,500,000
222	Phụ tùng dùng cho máy Vbeam Perfecta: bộ đầu phát laser	Bộ	228,480,000
223	Phụ tùng dùng cho máy Vbeam Perfecta: Bộ laser nhuộm màu	Bộ	256,050,000
224	Phụ tùng dùng cho máy Vbeam Perfecta: kính bảo vệ dùng trong đầu chiếu	Hộp	17,710,000
225	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: Tay cầm máy Nordlys, kiểu HR-600 (100.000 xung)	Cái	48,846,000
226	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: Tay cầm máy Nordlys, kiểu HRL-600 (100.000 xung)	Cái	48,846,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
227	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: Tay cầm máy Nordlys, kiểu PR-530 (50.000 xung)	Cái	48,846,000
228	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: Tay cầm máy Nordlys, kiểu VL-555 (75.000 xung)	Cái	48,846,000
229	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: USB tích hợp xung điều trị, phần mềm để chạy máy.	Cái	107,000,000
230	Plastic tubes 5 ml 75x12	Cái	7,350
231	PT ISI 1	Hộp	4,700,000
232	Qconnect Blue	Hộp	30,453,045
233	Que thử đường huyết VivaChek Ino	Que	5,250
234	Reagent for ACETOIN test	Hộp	1,565,130
235	Reagent for INDOL test	Hộp	828,240
236	Reagent for OXIDASE test	Hộp	1,065,750
237	Reagent for PHENYLALANINE test	Hộp	736,785
238	Reagent for PHOTPHATASE test	Hộp	828,240
239	Reagent for PYR test	Hộp	2,393,580
240	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đông Máu)	Hộp	6,655,000
241	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme	Hộp	7,280,000
242	RIQAS Monthly Haematology (Haematology Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas	Hộp	3,740,000
243	RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Niệu)	Hộp	8,365,000
244	RPR Test Kit	Test	2,822
245	STAPHYtest 24	Hộp	5,064,150
246	STERANIOS 2% (5L)	Can	378,000
247	STREPTOtest 24	Hộp	7,366,170

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
248	Strongyloides	Test	68,670
249	Strongyloides IgG	Test	54,166
250	Sulfolyser	Hộp	5,915,000
251	Suspension Medium for ANAEROtest 23	Hộp	1,380,855
252	Suspension Medium for NEISSERIAtest	Hộp	828,240
253	Suspension Medium for STREPTOtest 24	Hộp	1,380,855
254	Suspension Medium MIC	Hộp	2,991,975
255	Suspension Medium MIC G+	Hộp	3,256,155
256	TAENIA SOLIUM IgG	Test	60,270
257	Tăm bông Rayon vô trùng	Cái	14,910
258	Tay cầm của máy điều trị da Thermage	Cái	102,750,000
259	Tay cầm SHR/HR	cái	230,000,000
260	Tay cầm Ulthera DeepSEE UH2	Cái	98,400,000
261	Thạch máu (BA 90mm)	Hộp	186,900
262	Thuốc nhuộm tiêu bản Eosin Y	Chai	792,000
263	Thuốc nhuộm tiêu bản Hematoxylin 7211	Chai/ 473ml	770,000
264	TIPS 1100ul	Cái	7,035
265	TIPS 300ul	Cái	5,565
266	TOTAL BILIRUBIN	Hộp	6,694,800
267	TOTAL PROTEIN	Hộp	3,650,850
268	TOXOCARA CANIS IgG	Test	60,270

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
269	Toxocara IgG	Test	54,166
270	TPHA Kit	Test	13,830
271	Trichloroacetic Acid	Kg	2,423,300
272	TRIGLYCERIDE	Hộp	6,370,350
273	Tropocells PRP 11ml	Bộ	2,300,000
274	TUBES FOR Densi-LA-METER II	Túi	213,150
275	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 150mmx200m	Cuộn	480,000
276	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 200mmx200m	Cuộn	515,000
277	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 300mmx200m	Cuộn	890,000
278	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 75mmx200m	Cuộn	250,000
279	Túi cuộn tiệt trùng loại phẳng 75mmx100m	Cuộn	285,000
280	Túi hấp tiệt trùng 100mmx200m	Cuộn	309,000
281	Túi hấp tiệt trùng 300mmx100m	Cuộn	819,000
282	Túi hấp tiệt trùng 350mmx100m	Cuộn	919,000
283	Túi hấp tiệt trùng 50mmx200m	Cuộn	179,000
284	U-AQS 11	Que	2,770
285	UREA/UREA NITROGEN	Hộp	6,885,900
286	Urgo Durable 2cm x 6cm	Miếng	530
287	Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Cuộn	19,100
288	Urgotul 15cm x 20cm	Miếng	68,600
289	URIC ACID	Hộp	7,709,100

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
290	Urinalysis Control - Level 1 (Urinal Control 1) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1)	Hộp	5,070,000
291	Urinalysis Control - Level 2 (Urinal Control 2) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2)	Hộp	5,070,000
292	USB chứa phần mềm dùng cho thiết bị điều trị da Ulthera	Cái	74,200,000
293	Vaselin / /SNOW 4000A Petroleum Jelly	Kg	63,250
294	Wash Solution	Can	3,646,650
295	WIP'ANIOS EXCEL	Gói	250,000
296	XN Check L1	Hộp	3,380,050
297	XN check L2	Hộp	3,380,050
298	XN Check L3	Hộp	3,380,050

BỆNH VIỆN DA LIỄU

